

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.085.486.140.510	898.811.864.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.804.258.507	14.118.795.994
111	1. Tiền		17.804.258.507	14.118.795.994
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		512.343.439.054	466.872.337.738
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	457.655.928.363	418.393.103.795
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.386.813.487	18.854.775.107
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.370.704.535	47.694.466.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.070.007.331)	(18.070.007.331)
140	IV. Hàng tồn kho	9	546.239.285.238	414.904.263.638
141	1. Hàng tồn kho		546.239.285.238	414.904.263.638
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.099.157.711	2.916.467.402
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	219.801.864	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.879.355.847	2.916.467.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		599.741.037.529	587.758.337.728
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		130.580.628.647	133.644.402.664
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	113.443.816.312	116.333.396.529
222	- Nguyên giá		318.722.959.352	315.855.501.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(205.279.143.040)	(199.522.104.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.136.812.335	17.311.006.135
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.228.453.866)	(5.054.260.066)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		307.670.361.905	291.471.553.287
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	307.670.361.905	291.471.553.287
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.712.746.977	15.865.081.777
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.712.746.977	15.865.081.777
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.685.227.178.039	1.486.570.202.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.006.535.569.418	842.052.716.556
310	I. Nợ ngắn hạn		880.473.514.672	716.081.227.770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	421.254.898.145	323.155.537.393
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		345.504.569	1.069.280.446
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.045.913.018	5.405.825.834
314	4. Phải trả người lao động		5.502.444.075	10.598.526.450
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	956.376.566	950.031.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.567.489.085	1.517.114.775
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	672.177.835	665.216.338
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	435.680.064.161	357.339.627.683
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.448.647.218	15.380.067.218
330	II. Nợ dài hạn		126.062.054.746	125.971.488.786
336	0. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	118.762.054.746	118.671.488.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.300.000.000	7.300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		678.691.608.621	644.517.485.944
410	I. Vốn chủ sở hữu		678.691.608.621	644.517.485.944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.305.514.412	35.305.514.412
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.474.935.502	116.300.812.825
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116.300.812.825	63.469.014.044
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.174.122.677	52.831.798.781
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.685.227.178.039	1.486.570.202.500


Nguyễn Văn Lộc
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG*Từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	984.904.746.852	1.167.681.741.438	2.472.399.812.086	2.150.234.234.552
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	794.550.149	2.751.322.524	3.080.516.949	7.425.650.299
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		984.110.196.703	1.164.930.418.914	2.469.319.295.137	2.142.808.584.253
11	4. Giá vốn hàng bán	23	950.970.818.452	1.113.779.616.949	2.386.638.530.455	2.048.981.409.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.139.378.251	51.150.801.965	82.680.764.682	93.827.174.518
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.953.439	8.922.174	13.982.761	25.693.528
22	7. Chi phí tài chính	25	5.863.061.834	3.608.273.316	10.068.117.136	7.302.097.970
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.856.884.234</i>	<i>3.606.402.024</i>	<i>10.053.623.536</i>	<i>7.300.226.678</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.258.998.363	18.395.091.751	18.314.466.529	31.615.273.653
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.740.490.190	6.408.027.486	11.609.209.370	12.244.456.185
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.283.781.303	22.748.331.586	42.702.954.408	42.691.040.238
31	11. Thu nhập khác	28	2.462.581	32.243.811	14.709.143	532.314.608
32	12. Chi phí khác	29	7.149	306.056.548	10.205	432.111.568

CÔNG TY CỔ PHẦN ÖNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

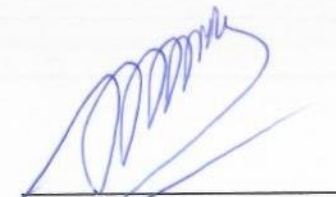
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
40	13. Lợi nhuận khác		2.455.432	(273.812.737)	14.698.938	100.203.040
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.286.236.735	22.474.518.849	42.717.653.346	42.791.243.278
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.857.247.347	4.556.103.042	8.543.530.669	8.644.658.928
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.428.989.388</u>	<u>17.918.415.807</u>	<u>34.174.122.677</u>	<u>34.146.584.350</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					



Nguyễn Văn Lộc
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.717.653.346	42.791.243.278
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.931.232.219	6.529.461.757
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(349.600)	35.292
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.633.161)	(25.693.528)
06	- Chi phí lãi vay		10.053.623.536	7.300.226.678
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	119.414.685
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.688.526.340	56.714.688.162
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.090.682.381)	152.353.048.495
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(131.335.021.600)	(232.351.044.123)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		92.111.461.166	56.956.850.880
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		932.532.936	4.274.631.608
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.701.761.902)	(7.108.103.919)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.933.017.085)	(13.395.713.673)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.931.420.000)	(4.874.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.259.382.526)	12.569.757.430
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.409.574.200)	(123.378.483.336)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.633.161	25.693.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.395.941.039)	(123.352.789.808)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ di vay		1.706.101.387.473	1.267.738.846.620
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.627.760.950.995)	(1.131.308.885.124)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(42.136.047.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78.340.436.478	94.293.913.746
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.685.112.913	(16.489.118.632)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.118.795.994	22.309.490.292
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		349.600	(35.292)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>17.804.258.507</u>	<u>5.820.336.368</u>



Nguyễn Văn Lộc
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 421,115,890,000 đồng; tương đương 42,111,589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051.
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	949.771.633	584.483.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.854.486.874	13.534.312.387
	17.804.258.507	14.118.795.994

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	146.590.000.000	-	146.590.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Phúc Tiến (TNHH)	47.264.020.619	42.712.017.846
- Công ty TNHH thép Nam Châm	118.937.067.539	106.356.504.295
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	144.859.381.586	155.389.379.570
- Các khoản phải thu khách hàng khác	146.595.458.619	113.935.202.084
	457.655.928.363	418.393.103.795
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.		

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- C.ty TNHH TM Tỉnh Tuấn	4.800.000.000	-	1.000.000.000	-
C.Ty TNHH Kiến trúc ATC Việt Nam	6.891.513.354	-	6.891.513.354	-
- Công ty CP Xây dựng Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
- C.ty CP XD TM và SX Minh Khánh	3.167.814.380	-	4.848.000.000	-
- C.ty CP NT Nguyễn Việt Thanh	2.502.500.000	-	2.502.500.000	-
- Trả trước cho người bán khác	7.887.985.753	-	2.475.761.753	-
	26.386.813.487	-	18.854.775.107	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.110.600.000	-	239.100.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.784.000.000	-	5.760.000.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên (*)	41.280.858.535	-	41.280.858.535	-
UBND TT Đạo Đức	195.246.000	-	195.246.000	-
Phải thu khác	-	-	219.261.632	-
	46.370.704.535	-	47.694.466.167	-
b) Dài hạn				
UBND thị trấn Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Lengend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.705.650.153	810.695.045	3.705.650.153	810.695.045
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	5.908.923.774	11.817.847.549	5.908.923.774
	24.789.626.150	6.719.618.819	24.789.626.150	6.719.618.819

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	192.725.895.184	-	111.105.414.089	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	51.880.694.176	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.997.197.502	-	7.197.313.123	-
Thành phẩm	345.516.192.552	-	244.720.842.250	-
	546.239.285.238	-	414.904.263.638	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	307.670.361.905	291.471.553.287
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	299.095.816.451	282.897.007.833
	307.670.361.905	291.471.553.287

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;

- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;

- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;

- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I; và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.

- Thông tin pháp lý:

+ Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23.6ha.

+ Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

+ Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đình chính nội dung giao đất tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và quyết định giao đất (Đợt 2) giai đoạn I cho Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức - VGPIPE thực hiện dự án : Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Việt Đức legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	169.193.407.415	117.553.330.384	27.510.188.633	1.598.574.718	315.855.501.150
-Mua trong năm	-	-	1.415.516.364		1.415.516.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	972.438.238	479.503.600	-	-	1.451.941.838
Số dư cuối kỳ	170.165.845.653	118.032.833.984	28.925.704.997	1.598.574.718	318.722.959.352
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	62.670.840.270	111.103.217.485	24.149.472.148	1.598.574.718	199.522.104.621
- Khấu hao trong kỳ	3.815.228.857	1.189.480.802	752.328.760		5.757.038.419
Số dư cuối kỳ	66.486.069.127	112.292.698.287	24.901.800.908	1.598.574.718	205.279.143.040
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	106.522.567.145	6.450.112.899	3.360.716.485	-	116.333.396.529
Tại ngày cuối kỳ	103.679.776.526	5.740.135.697	4.023.904.089	-	113.443.816.312

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 139.494.876.230 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
- Mua trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.984.435.066	69.825.000	5.054.260.066
- Khấu hao trong kỳ	174.193.800	-	174.193.800
Số dư cuối kỳ	5.158.628.866	69.825.000	5.228.453.866
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.311.006.135	-	17.311.006.135
Tại ngày cuối kỳ	17.136.812.335	-	17.136.812.335

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	219.801.864	-
	219.801.864	-
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.264.527.079	5.352.759.377
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.420.000.000	5.040.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.271.809.500	1.652.709.280
Chi phí quảng cáo	470.963.386	960.181.054
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	812.067.373	2.379.107.985
Chi phí trả trước dài hạn khác	473.379.639	480.324.081
	14.712.746.977	15.865.081.777

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại HPM	135.663.280.918	135.663.280.918	53.598.164.037	53.598.164.037
- Cty CP TM và Vận tải Việt Đức	108.412.696.227	108.412.696.227	88.926.189.105	88.926.189.105
-Posco Daewoo Corporation	-	-	34.541.717.363	34.541.717.363
-Cty CP Luyện thép Cao cấp Việt Nhật	-	-	32.072.515.200	32.072.515.200
-Cty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	66.348.432.150	66.348.432.150		-
- Phải trả các đối tượng khác	110.830.488.850	110.830.488.850	114.016.951.688	114.016.951.688
	421.254.898.145	421.254.898.145	323.155.537.393	323.155.537.393

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	28.047.953.076	28.047.953.076	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.333.017.085	8.543.530.669	9.933.017.085	-	3.943.530.669
Thuế Thu nhập cá nhân	-	72.808.749	285.147.025	255.573.425	-	102.382.349
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	154.093.024	154.093.024	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	5.405.825.834	37.034.723.794	38.394.636.610	-	4.045.913.018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	389.880.264	38.018.630
- Trích trước tiền điện	270.866.302	253.013.003
- Chi phí phải trả khác	295.630.000	659.000.000
	956.376.566	950.031.633

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	207.453.600	285.878.050
- Bảo hiểm tai nạn lao động	94.446.500	48.119.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.218.788	229.218.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.058.947	102.000.000
	672.177.835	665.216.338
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.762.054.746	118.671.488.786
	118.762.054.746	118.671.488.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	349.339.627.683	349.339.627.683	1.706.101.387.473	1.623.760.950.995	431.680.064.161	431.680.064.161
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾	254.800.000.000	254.800.000.000	1.264.902.065.596	1.241.800.000.000	277.902.065.596	277.902.065.596
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾	70.939.627.683	70.939.627.683	291.097.137.477	300.260.950.995	61.775.814.165	61.775.814.165
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	23.600.000.000	23.600.000.000	150.102.184.400	81.700.000.000	92.002.184.400	92.002.184.400
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.000.000.000	8.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾	8.000.000.000	8.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	357.339.627.683	357.339.627.683	1.706.101.387.473	1.627.760.950.995	435.680.064.161	435.680.064.161
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾	15.300.000.000	15.300.000.000		4.000.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-	7.300.000.000	7.300.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1509578/HĐTD ngày 30/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2023;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 5,0%/năm.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 21.93.186/2021-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 30/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 22/11/2022;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 5.8%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9821355.21 ngày 29 tháng 04 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 7,0%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 42 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	421.115.890.000	69.835.386.699	35.305.514.412	1.959.882.008	105.580.603.044	633.797.276.163
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	34.146.584.350	34.146.584.350
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.111.589.000)	(42.111.589.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>421.115.890.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>35.305.514.412</u>	<u>1.959.882.008</u>	<u>97.615.598.394</u>	<u>625.832.271.513</u>
Số dư đầu năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	35.305.514.412	1.959.882.008	116.300.812.825	644.517.485.944
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	34.174.122.677	34.174.122.677
Số dư cuối kỳ này	<u>421.115.890.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>35.305.514.412</u>	<u>1.959.882.008</u>	<u>150.474.935.502</u>	<u>678.691.608.621</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Minh Hải	135.000.000.000	32,06%	135.000.000.000	32,06%
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000	10,75%
Bà Nguyễn Thị Nhi	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000	5,60%
Bà Lê Khánh Huyền	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000	8,24%
Ông Lê Quốc Khánh	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000	5,15%
Các cổ đông khác	160.880.690.000	38,20%	160.880.690.000	38,20%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	-	0,00%
	<u>421.115.890.000</u>	<u>100%</u>	<u>421.115.890.000</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	229.218.788	253.677.538
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	42.111.589.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	42.111.589.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(42.136.047.750)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(42.136.047.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	229.218.788	229.218.788

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.305.514.412	35.305.514.412
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	37.265.396.420	37.265.396.420

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ (USD)

	30/06/2022	01/01/2022
	2.474,64	2.474,64

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
	1.234.640.097.450	1.097.439.726.802
	1.232.011.765.310	1.046.316.800.811
	5.747.949.326	6.477.706.939
	2.472.399.812.086	2.150.234.234.552

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)

	-	8.574.915.441
--	---	----------------------

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Giảm giá hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
	3.063.448.708	7.109.334.381
	17.068.241	314.287.437
	-	2.028.481
	3.080.516.949	7.425.650.299

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
	1.219.827.817.617	1.080.654.631.202
	1.160.657.053.275	962.312.154.399
	6.153.659.563	6.014.624.134
	2.386.638.530.455	2.048.981.409.735

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
	13.633.161	25.693.528
	349.600	-
	13.982.761	25.693.528

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.053.623.536	7.300.226.678
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.493.600	1.836.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	35.292
	10.068.117.136	7.302.097.970

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.433.792	465.139.486
Chi phí nhân công	5.557.231.512	5.100.690.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	575.490.126	476.940.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.403.336.374	25.023.775.710
Chi phí khác bằng tiền	559.974.725	548.727.609
	18.314.466.529	31.615.273.653

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.637.166	297.454.488
Chi phí nhân công	6.990.989.092	7.010.020.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.044.211	1.181.427.468
Thuế, phí, lệ phí	673.304.460	388.628.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.141.350.504	1.586.312.281
Chi phí khác bằng tiền	1.227.883.937	1.780.613.042
	11.609.209.370	12.244.456.185

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	14.252.188	57.000.000
Thu nhập khác	456.955	475.314.608
	14.709.143	532.314.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	-	432.051.362
Chi phí khác	10.205	60.206
	10.205	432.111.568

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.717.653.346	42.791.243.278
Các khoản điều chỉnh tăng	-	432.051.360
Thu nhập chịu thuế TNDN	42.717.653.346	43.223.294.638
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	8.543.530.669	8.644.658.928
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế TNDN truy thu của năm theo quyết định thanh tra thuế	-	119.414.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.333.017.085	13.276.298.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.933.017.085)	(13.395.713.673)
	3.943.530.669	8.644.658.928
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	8.574.915.441
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	-	8.574.915.441
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	86.172.272
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	-	86.172.272
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược	116.200.000.000	116.200.000.000
Ông Lê Minh Hải	46.000.000.000	46.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	70.200.000.000	70.200.000.000


(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Nguyễn Văn Lộc
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022